

CHÍNH PHỦ
Số: 29/2006/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 9 tháng 11 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Quảng Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (Tờ trình số 418/TTr-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 16/TTr-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Quảng Nam với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	1.040.878	100	1.040.878	100,00
1	Đất nông nghiệp	653.902	62,82	789.647	75,86
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	110.958		112.090	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	87.248		84.137	

	Trong đó: đất trồng lúa nước	49.658		47.446	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	23.710		27.953	
1.2	Đất lâm nghiệp	538.859		672.062	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	173.414		179.560	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	287.410		386.077	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	78.035		106.425	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3.423		4.730	
1.4	Đất làm muối	35			
1.5	Đất nông nghiệp khác	626		765	
2	Đất phi nông nghiệp	78.360	7,52	100.218	9,63
2.1	Đất ở	20.299		21.477	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	18.061		18.481	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.238		2.996	
2.2	Đất chuyên dùng	23.143		37.108	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	477		667	
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	5.519		5.644	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	3.292		3.403	
2.2.2.2	Đất an ninh	2.227		2.241	
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3.863		13.216	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	778		3.386	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1.361		6.841	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.165		1.900	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu, gốm sứ	559		1.089	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13.285		17.581	
2.2.4.1	Đất giao thông	7.894		10.513	

2.2.4.2	Đất thủy lợi	3.810		4.162	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng	97		221	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	159		396	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	96		148	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	717		1.050	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	326		625	
2.2.4.8	Đất chợ	50		124	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	85		148	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	49		194	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	296		323	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.950		4.882	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	29.557		36.168	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	115		260	
3	Đất chưa sử dụng	308.616	29,66	151.013	14,51

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Giai đoạn	
		2006	
		- 2010 (ha)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.123,4	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.515,6	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.223,6	
	Trong đó: đất trồng lúa nước	558,6	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.290,9	
1.2	Đất lâm nghiệp	6.442,1	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.100,0	

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	4.322,0	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20,0	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	123,7	
1.4	Đất làm muối	35,2	
1.5	Đất nông nghiệp khác	8,0	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	722,0	
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	643,0	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	79,0	
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	95,6	
3.1	Đất chuyên dùng	1,3	
3.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,6	
3.1.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,4	
3.1.3	Đất có mục đích công cộng	0,4	
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	71,2	
3.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2,0	
3.4	Đất phi nông nghiệp khác	21,0	

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)	
1	Đất nông nghiệp	11.654,5	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.770,1	

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.352,4	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	589,0	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.417,7	
1.2	Đất lâm nghiệp	7.440,6	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.864,2	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	576,5	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	105,7	
1.4	Đất làm muối	35,2	
1.5	Đất nông nghiệp khác	302,9	
2	Đất phi nông nghiệp	921,7	
2.1	Đất ở	395,1	
2.1.1	Đất ở nông thôn	302,9	
2.1.2	Đất ở đô thị	92,3	
2.2	Đất chuyên dùng	197,3	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2,6	
2.2.2	Đất an ninh, quốc phòng	144,0	
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	19,0	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	31,7	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	299,4	
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	8,9	
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	21,0	
	Cộng: (1)+(2)	12.576,2	

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: